

Phần thứ hai

Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa

“Sau khi nhận thấy rằng chế độ kinh tế là cơ sở trên đó kiến trúc thượng tầng chính trị được xây dựng lên thì Mác chú ý nhiều nhất đến việc nghiên cứu chế độ kinh tế ấy. Tác phẩm chính của Mác là bộ "Tư bản" được dành riêng để nghiên cứu chế độ kinh tế của xã hội hiện đại, nghĩa là xã hội TBCN”

(V.I Lênin: Toàn tập, Tập 23, Nxb. Tiến bộ, M-1981, tr.54)₂

NỘI DUNG PHẦN THỨ HAI

Chương IV: *Học thuyết giá trị*

**Chương V: *Học thuyết giá trị
thặng dư***

**Chương VI: *Học thuyết về CNTB
độc quyền và CNTB độc quyền
nhà nước***

Chương IV

HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ

Học thuyết giá trị (học thuyết giá trị - lao động) là xuất phát điểm trong toàn bộ lý luận kinh tế của Mác

Trong học thuyết này C.Mác nghiên cứu mối quan hệ giữa người với người, thông qua mối quan hệ giữa vật với vật. Cơ sở về kinh tế để xác lập quan hệ giữa người với người thông qua quan hệ giữa vật với vật ở đây chính là lao động, cái thực thể, yếu tố cấu thành giá trị của hàng hóa.

NỘI DUNG CHƯƠNG IV

***I. ĐIỀU KIỆN RA ĐỜI, ĐẶC TRƯNG VÀ
ƯU THẾ CỦA SẢN XUẤT HÀNG HÓA***

II. HÀNG HÓA

III. TIỀN TỆ

IV. QUY LUẬT GIÁ TRỊ

Hai kiểu tổ chức kinh tế:

Sản xuất tự cấp tự túc: là kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó sản phẩm do lao động tạo ra là nhằm để thoả mãn trực tiếp nhu cầu của người sản xuất.

Sản xuất hàng hóa: là kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó sản phẩm được sản xuất ra không phải là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của chính người sản xuất ra nó, mà nhằm để đáp ứng nhu cầu của người khác, thông qua trao đổi hoặc mua bán trên thị trường.

So sánh kinh tế tự nhiên và kinh tế hàng hóa

Kinh tế tự nhiên

- LLSX ở trình độ thấp, do đó SX của con người lệ thuộc chặt chẽ vào tự nhiên
- Số lượng SP chỉ đủ cung ứng cho nhu cầu của một nhóm nhỏ các cá nhân (SX tự cung, tự cấp, tự sản tự tiêu)
- Ngành SX chính: Săn bắn, hái lượm, nông nghiệp SX nhỏ...

Kinh tế hàng hóa

- Trình độ của LLSX phát triển đến một mức độ nhất định, SX bớt lệ thuộc tự nhiên
- Số lượng SP vượt ra khỏi nhu cầu của người SX → nảy sinh quan hệ trao đổi SP, mua bán sản phẩm
- Ngành SX chính: Thủ công nghiệp, công nghiệp, nông nghiệp SX lớn, dịch vụ...

I. ĐIỀU KIỆN RA ĐỜI, ĐẶC TRƯNG, ƯU THẾ CỦA SẢN XUẤT HÀNG HÓA

1. Điều kiện ra đời và tồn tại của SXHH

Thứ nhất – Phân công lao động xã hội

Khái niệm: Phân công lao động XH là sự chuyên môn hoá SX, là sự phân chia lao động XH ra thành các ngành, nghề khác nhau.

*Phân công lao động xã hội là cơ sở
của sản xuất và trao đổi:*

*** Do phân công lao động -> mỗi người chỉ sản xuất 1 hay một vài sản phẩm;**

*** Nhu cầu của đời sống lại cần nhiều thứ -> mâu thuẫn -> vừa thừa vừa thiếu -> trao đổi sản phẩm cho nhau.**

Phân công lao động xã hội là cơ sở là tiền đề của sản xuất và trao đổi hàng hóa, phân công lao động xã hội càng phát triển thì sản xuất và trao đổi ngày càng mở rộng hơn, đa dạng hơn.

Thứ hai - Sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế giữa những người sản xuất.

Sự tách biệt này do các quan hệ sở hữu khác nhau về TLSX, mà khởi thủy là chế độ tư hữu nhỏ về TLSX, đã xác định người sở hữu TLSX là người sở hữu sản phẩm lao động.

SX hàng hóa ra đời là bước ngoặt căn bản trong lịch sử phát triển của XH đưa loài người thoát khỏi “mông muội”.

- Sự phát triển của phân công lao động XH làm cho sản xuất được chuyên môn hoá ngày càng cao, thị trường ngày càng mở rộng, mối liên hệ giữa các ngành, các vùng ngày càng chặt chẽ.

- Sự phát triển của SX hàng hoá đã xóa bỏ tính bảo thủ, trì trệ của nền kinh tế, đẩy nhanh quá trình xã hội hoá SX.

Đặc trưng và ưu thế

của SX hàng hóa

Thứ nhất: SXHH là nhằm mục đích thỏa mãn nhu cầu của người khác, của thị trường. Sự gia tăng không hạn chế nhu cầu của thị trường là một động lực mạnh mẽ thúc đẩy SX phát triển; khai thác được những lợi thế về TN, XH, kỹ thuật của từng người, từng cơ sở cũng như từng vùng, từng địa phương.

Thứ hai: SXHH tồn tại trong môi trường cạnh tranh đã thúc đẩy LLSX phát triển mạnh, tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng thành tựu khoa học - kỹ thuật vào SX, buộc người SX hàng hoá phải luôn luôn năng động, nhạy bén, ... thúc đẩy sản xuất phát triển.

Thứ ba: SXHH với tính chất “mở” làm cho giao lưu kinh tế văn hóa giữa các ngành, các địa phương trong nước và quốc tế ngày càng phát triển.

Thứ tư: SXHH đã xóa bỏ tính bảo thủ trì trệ của kinh tế tự nhiên.

Tuy nhiên, sản xuất hàng hóa bên cạnh những mặt tích cực nêu trên, cũng có những mặt hạn chế (mặt trái) như: phân hóa giàu - nghèo; phá hoại môi trường sinh thái; tiềm ẩn những khả năng khủng hoảng kinh tế - xã hội ...

II. HÀNG HÓA

Khi nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Mác bắt đầu bằng sự phân tích hàng hoá.

Điều này bắt nguồn từ các lý do sau:

Thứ nhất, hàng hóa là hình thái biểu hiện phổ biến nhất của của cải trong xã hội tư bản.

Mác viết: "Trong những xã hội do phương thức sản xuất TBCN chi phối thì của cải xã hội biểu hiện ra là một đồng hàng hóa khổng lồ".

(V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.27, tr.472)

Thứ hai, hàng hóa là hình thái nguyên tố của của cải, là tế bào kinh tế trong đó chứa đựng mọi mầm mống mâu thuẫn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Thứ ba, phân tích hàng hóa nghĩa là phân tích giá trị - phân tích cái cơ sở của tất cả các phạm trù chính trị kinh tế học của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

1. Hàng hóa và hai thuộc tính của HH

***Khái niệm: Hàng hoá là sản phẩm của lao động, nó có thể thoả mãn những nhu cầu nhất định nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán.**

Dấu hiệu quan trọng nhất của hàng hóa: Trước khi đi vào tiêu dùng phải qua mua bán.

HH phân thành 2 loại:

+ *Hàng hóa hữu hình*: lương thực, quần áo, tư liệu sản xuất...

+ *Hàng hóa vô hình* (hàng hóa dịch vụ): dịch vụ vận tải, dịch vụ chữa bệnh...

Hai thuộc tính của hàng hóa

a. Giá trị sử dụng

Khái niệm: *Giá trị sử dụng* là công dụng của hàng hóa có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người:

-> Nhu cầu *tiêu dùng sản xuất*

-> Nhu cầu *tiêu dùng cá nhân*

* **Vật chất**

* **Tinh thần văn hóa**

Đặc trưng của GTSD

- + Giá trị sử dụng *được phát hiện* dần trong quá trình phát triển của tiến bộ KHKT, của lực lượng SX**
- + Giá trị sử dụng do thuộc tính tự nhiên của hàng hóa quyết định vì vậy GTSD là *phạm trù vĩnh viễn***
- + Giá trị sử dụng là *nội dụng vật chất* của của cải.**

b. Giá trị hàng hóa

Trong kinh tế hàng hoá, giá trị sử dụng là cái mang giá trị trao đổi.

Muốn hiểu được giá trị hàng hoá phải đi từ giá trị trao đổi.

Giá trị trao đổi

+ *Khái niệm: Giá trị trao đổi*
trước hết biểu hiện ra là một quan
hệ về số lượng, là một tỷ lệ trao đổi
lẫn nhau giữa những giá trị sử
dụng thuộc loại khác nhau.

VD: $2 \text{ m vải} = 10 \text{ kg thóc}$

Giá trị hàng hóa

+ *Khái niệm:* Giá trị của hàng hóa là lao động XH của người SXHH kết tinh trong hàng hóa.

+ *Đặc trưng:*

*** GTHH là phạm trù lịch sử**

- * Phản ánh quan hệ giữa những người sản xuất HH**
- * Là thuộc tính xã hội của HH**

***Giá trị trao đổi* là hình thức biểu hiện của giá trị; *Giá trị* là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi.**

c. Mỗi quan hệ giữa giá trị và giá trị sử dụng

Thể hiện sự thống nhất và sự đối lập:

❖ Sự ***thống nhất***: Đã là HH phải có hai thuộc tính

❖ Sự ***đối lập*** (hay ***mâu thuẫn***) giữa hai thuộc tính:

Giá trị

- Mục đích của người SX
- Tạo ra trong q.trình SX
- Thực hiện trước

Giá trị sử dụng

- Mục đích của người tiêu dùng
- Tạo ra trong q.trình tiêu dùng
- Thực hiện sau

Do đó: Trước khi thực hiện giá trị sử dụng, phải trả giá trị của nó. Nếu không thực hiện được giá trị sẽ không thực hiện được giá trị sử dụng.

2. Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa

a) Lao động cụ thể

- Khái niệm: Là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của một nghề nghiệp chuyên môn nhất định.

Mỗi lao động cụ thể có mục đích riêng, phương pháp, công cụ lao động, đối tượng lao động và kết quả lao động riêng.

- Đặc trưng của LĐ cụ thể

- + Là cơ sở của ph.công lao động XH.**
- + KHKT càng phát triển các hình thức lao động cụ thể càng đa dạng, phong phú.**
- + Tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa.**
- + Là phạm trù vĩnh viễn (XH càng phát triển các hình thức của lao động cụ thể có thể thay đổi).**

b) Lao động trù tượng

Khái niệm: LĐTТ là sự hao phí sức lực của con người nói chung không kể các hình thức cụ thể của nó.

VD: 2 m vải = 10 kg thóc

- Trù tượng hóa GTSD mọi hàng hóa đều là SP của lao động, nhưng nếu là lao động cụ thể các loại lao động là khác nhau.

- Trù tượng hóa lao động cụ thể mọi hàng hóa đều là SP của lao động trù tượng (lao động chung đồng nhất của con người)

Đặc trưng của LĐTT:

- + Tạo ra giá trị hàng hóa**
- + Là phạm trù lịch sử**
- + Là lao động đồng nhất và giống nhau về chất**

Chú ý:

- *Không phải là hai loại lao động mà là hai mặt của một lao động***
- *Chỉ có lao động sản xuất hàng hóa mới có tính hai mặt.***

c. Ý nghĩa của việc nghiên cứu tính hai mặt của lao động SX hàng hóa:

+ Đã đem lại cho học thuyết giá trị lao động một cơ sở khoa học thực sự:

❖ Trước Mác: Đã có nhiều nhà lý luận khẳng định lao động tạo ra giá trị, nhưng không biết mặt lao động nào tạo ra giá trị.

❖ Thiên tài của Mác là phát hiện ra: mặt lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa tạo ra giá trị hàng hóa.

+ Giải thích các hiện tượng phức tạp diễn ra trong thực tế: Sự vận động trái ngược giữa khối lượng của cải vật chất ngày càng tăng đi liền với khối lượng giá trị ngày càng giảm xuống hoặc không đổi.

+ Đem lại cơ sở khoa học vững chắc cho học thuyết giá trị thặng dư, giải thích nguồn gốc thực sự của giá trị thặng dư.

Mâu thuẫn cơ bản của nền SX hàng hóa

Trong nền sản xuất hàng hóa:

- Lao động cụ thể biểu hiện thành lao động tư nhân.**
- Lao động trừu tượng biểu hiện thành lao động xã hội.**

=> Mâu thuẫn cơ bản của nền sản xuất hàng hóa là:

Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội.

Biểu hiện:

- Sản phẩm do người sản xuất nhỏ tạo ra có thể không phù hợp với nhu cầu xã hội.
- Hao phí lao động cá biệt của người sản xuất có thể cao hơn hay thấp hơn hao phí lao động mà xã hội chấp nhận.
- Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội chứa đựng khả năng sản xuất thừa.

3. Lượng giá trị HH - Nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị HH

Thước đo lượng giá trị H.H

Giá trị hàng hóa do số lượng lao động XH cần thiết để SX ra hàng hóa đó quyết định.

Đơn vị đo: Thời gian lao động như: ngày giờ, tháng, năm ...

Thời gian lao động

❖ *Thời gian lao động cá biệt*

❖ *Thời gian lao động xã hội cần thiết*

Lưu ý:

Lượng giá trị hàng hóa không đo bằng thời gian lao động cá biệt mà đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết.

a) Thời gian lao động xã hội cần thiết

Khái niệm: Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết để sản xuất hàng hóa, với trình độ thành thạo trung bình, cường độ lao động trung bình, trong những điều kiện bình thường so với hoàn cảnh XH nhất định.

Trên thực tế thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian lao động cá biệt của những người cung cấp đại bộ phận lượng hàng hóa ấy trên thị trường.

b) Các nhân tố ảnh hưởng tới lượng giá trị hàng hóa

➤ Năng suất lao động:

+ *Khái niệm NSLĐ*: Là năng lực sản xuất của lao động.

+ Được tính bằng:

*** Số lượng sản phẩm sản xuất ra trong 1 đơn vị thời gian;**

*** Số lượng lao động hao phí để sản xuất ra 1 đơn vị sản phẩm.**

Khi NSLĐ tăng:

- ✓ Số lượng sản phẩm sản xuất ra trong 1 đơn vị thời gian tăng;
- ✓ Số lượng lao động hao phí để sản xuất ra 1 đơn vị sản phẩm giảm.

➤ *Các nhân tố ảnh hưởng đến NSLĐ:*

*** Trình độ khéo léo (thành thạo) trung bình của người lao động.**

*** Mức độ phát triển của khoa học - kỹ thuật, công nghệ và mức độ ứng dụng những thành tựu đó vào sản xuất.**

*** Trình độ tổ chức quản lý.**

*** Quy mô và hiệu suất của TLSX.**

*** Các điều kiện tự nhiên.**

=> *NSLĐ tăng lên, giá trị một đơn vị sản phẩm giảm xuống.*

Cường độ lao động

+ Khái niệm: *Cường độ lao động* nói lên mức độ lao động khản trương nặng nhọc của người lao động trong một đơn vị thời gian.

Cường độ lao động được đo bằng sự tiêu hao lao động trong 1 đơn vị thời gian và thường được tính bằng số calo hao phí trong 1 đơn vị thời gian.

*** *Tăng cường độ lao động:*** Là tăng sự hao phí lao động trong 1 thời gian lao động nhất định. Cường độ lao động tăng giá trị một đơn vị sản phẩm không đổi.

Cường độ lao động cũng phụ thuộc:

- + Trình độ tổ chức quản lý**
- + Quy mô và hiệu suất của TLSX**
- + Thể chất, tinh thần của người LĐ**

*** Lao động giản đơn và lao động phức tạp**

KN: - *Lao động giản đơn* là LĐ không qua huấn luyện, đào tạo

- *Lao động phức tạp* là LĐ phải qua huấn luyện đào tạo, là lao động thành thạo.

III . TIỀN TỆ

1. Lịch sử ra đời và bản chất của tiền tệ

a) Sự phát triển các hình thái giá trị

Tiền tệ ra đời là kết quả của cả một quá trình phát triển lâu dài của các hình thái giá trị.

*** Hàng hóa đóng vai trò vật ngang giá là hình thái phôi thai của tiền tệ.**

- Xuất hiện vào cuối xã hội CSNT**
- Trao đổi mang tính ngẫu nhiên và trực tiếp**

*** Hình thái chung của giá trị:**

Ví dụ:

10 kg thóc	=	}	1 vuông vải
2 kg chè	=		
4 kg cà phê	=		
0,2 gam vàng	=		

- Giá trị của mọi hàng hóa đều được biểu hiện ở GTSD của một hàng hóa đóng vai trò làm vật ngang giá chung.
- Tỷ lệ trao đổi đã cố định, trao đổi gián tiếp.

* *Hình thái Tiền tệ*

Ví dụ:

1 cái áo	=	}	0,2 gam vàng
2 kg chè	=		
3 kg cà phê	=		
1 vuông vải	=		

❖ Giá trị của tất cả mọi hàng hoá đều được biểu hiện ở một hàng hoá đóng vai trò tiền tệ.

❖ Khi bạc và vàng cùng làm chức năng tiền tệ thì chế độ tiền tệ gọi là chế độ song bản vị.

❖ Khi chỉ còn vàng độc chiếm vị trí tiền tệ thì chế độ tiền tệ được gọi là chế độ bản vị vàng.

b) Bản chất của tiền tệ:

Tiền tệ là một hàng hóa đặc biệt, đóng vai trò vật ngang giá chung, là sự thể hiện chung của giá trị và thể hiện mối quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa.

2. Chức năng của tiền tệ

a) Thước đo giá trị

- Tiền dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của các hàng hoá khác.
- Để thực hiện được chức năng này có thể chỉ cần một lượng tiền tưởng tượng, không cần thiết phải có tiền mặt.
- Giá trị hàng hóa biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả hàng hóa.
- Đơn vị đo lường tiền tệ và các phần chia nhỏ của nó gọi là tiêu chuẩn giá cả. 55

b) Phương tiện lưu thông

- Tiền làm môi giới trong trao đổi hàng hoá

+ Khi tiền chưa xuất hiện: H-H

+ Khi tiền xuất hiện: H-T-H

- Khi tiền làm phương tiện lưu thông đòi hỏi phải có tiền mặt trên thực tế (vàng thoi, bạc nén, tiền đúc, tiền giấy, tiền tín dụng...)

c) Phương tiện cất giữ:

- Tiền được rút khỏi lưu thông và cất giữ lại để khi cần thì đem ra mua hàng.

- Các hình thức cất trữ

 - + cất giấu, để giành

 - + gửi Ngân hàng

- Chỉ có tiền vàng, tiền bạc, các của cải bằng vàng bạc có giá trị mới thực hiện được chức năng này.

d) Phương tiện thanh toán:

- Kinh tế hàng hoá phát triển đến một trình độ nào đó tất yếu sẽ nảy sinh việc mua bán chịu:

Tiền tệ được sử dụng để:

- * Trả tiền mua hàng chịu,**
- * Trả nợ,**
- * Nộp thuế ...**

e) Tiền tệ thế giới:

Khi trao đổi vượt khỏi biên giới quốc gia hình thành quan hệ trao đổi giữa các nước, tiền làm chức năng tiền tệ thế giới.

+ *Thực hiện chức năng này tiền làm nh.vụ:*

*** Phương tiện mua hàng.**

*** Phương tiện thanh toán quốc tế**

*** Tín dụng quốc tế**

*** Di chuyển của cải từ nước này sang nước khác.**

+ *Tiền phải là vàng*

IV. QUY LUẬT GIÁ TRỊ

1. *Nội dung của quy luật giá trị:*

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế căn bản của sản xuất và trao đổi hàng hoá. Bất cứ ở đâu đã có sản xuất và trao đổi hàng hoá thì đều có sự tồn tại và hoạt động của quy luật giá trị.

- Sản xuất và trao đổi hàng hoá phải dựa trên cơ sở giá trị của nó, tức trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết.

Cụ thể:

+ *Trong sản xuất:*

*** Khối lượng sản phẩm mà những người SX tạo ra phải phù hợp nhu cầu có khả năng thanh toán của XH.**

*** Hao phí lao động cá biệt phù hợp với hao phí lao động xã hội cần thiết.**

+ *Trong trao đổi: Phải thực hiện theo nguyên tắc ngang giá.*

Giá cả vận động lên xuống xoay quanh giá trị. Do tác động của quan hệ cung cầu về hàng hóa trên thị trường làm cho giá cả ở từng nơi, từng lúc, từng mặt hàng có thể (lớn hơn, nhỏ hơn hoặc bằng) giá trị của nó. Nhưng trong một thời gian nhất định, xét trên góc độ cả toàn bộ nền kinh tế thì:

$$\textit{Tổng giá cả} = \textit{Tổng giá trị}$$

+ Tác động của cung và cầu: làm cho giá cả vận động xoay quanh giá trị của hàng hóa:

Khi cung = cầu, thì giá cả = giá trị

Khi cung > cầu, thì giá cả < giá trị

Khi cung < cầu, thì giá cả > giá trị

Đồng thời, giá cả cũng có tác động tới cung và cầu.

2. Tác động của quy luật giá trị

a) Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa

** Điều tiết SX*

** Điều tiết lưu thông*

b) Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động, thúc đẩy LLSX xã hội phát triển:

Người SX có hao phí LĐ cá biệt < hao phí LĐXH cần thiết sẽ Giàu lên, muốn vậy phải cải tiến kỹ thuật, cải tiến tổ chức, quản lý, để nâng cao năng xuất lao động hạ giá thành sản phẩm.

Từng người vì lợi ích của mình mà cũng tìm cách cải tiến kỹ thuật sẽ thúc đẩy LLSX của XH phát triển.

c) Thực hiện sự lựa chọn tự nhiên và phân hóa người sản xuất hàng hóa thành kẻ giàu người nghèo:

+ Người SX có giá trị cá biệt nhỏ hơn giá trị xã hội có lợi trở lên giàu có.

+ Người SX có giá trị cá biệt lớn hơn giá trị xã hội sẽ bất lợi thua lỗ và phá sản.